

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 11 năm 2025

Số: 11

DVT: đồng

T T	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch	% TN nghề	% VK	HS lương chính	Hệ số CV	HS K.Vực	HS PC ưu đãi nghề	HS TN	HS thâm niên	HS PC Vượt khung	Cộng hệ số	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương				BHX H trả thế •	Số tiền thực lĩnh
															BIHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng		
1	Dương Thị Hồng Hạnh	H.T	V.07.02.25	17%	6%	4,98	0,5	0,5	2,8894		0,9824	0,2988	10,1506	23.752.395	1.265.696	237.318	158.212	1.661.226		22.091.169
2	Trần Thị Dung	P. HT	V.07.02.26	18%		3,96	0,35	0,5	2,1550		0,7758		7,7408	18.113.472	952.062	178.512	119.008	1.249.581		16.863.891
3	Cao Hiền Dịu	P. HT	V.07.02.25	24%		4,98	0,35	0,5	2,6650		1,2792		9,7742	22.871.628	1.237.242	231.983	154.655	1.623.880		21.247.748
4	Nguyễn Thị Dung	GV	V.07.02.26	38%	10%	4,89		0,5	2,6895		2,0440	0,4890	10,6125	24.833.297	1.389.589	260.548	173.699	1.823.836		23.009.461
5	Nguyễn Thị Hạnh	GV -TT	V.07.02.25	21%		4,65		0,5	2,3250		0,9765		8,4515	19.776.510	1.053.281	197.490	131.660	1.382.431		18.394.079
6	Nguyễn Thị Khánh Thu	GV -TT	V.07.02.25	20%		4,65	0,20	0,5	2,4250		0,9700		8,7450	20.463.300	1.089.504	204.282	136.188	1.429.974		19.033.326
7	Nguyễn Thị Bắc	GV	V.07.02.26	26%		4,58		0,5	2,2900		1,1908		8,5608	20.032.272	1.080.294	202.555	135.037	1.417.886		18.614.386
8	Hoàng Thị Tám	GV-TP	V.07.02.25	22%		4,32	0,15	0,5	2,2350		0,9834		8,1884	19.160.856	1.020.876	191.414	127.610	1.339.900		17.820.956
9	Trần Thị Minh Thu	GV	V.07.02.25	17%		4,32		0,5	2,1600		0,7344		7,7144	18.051.696	946.184	177.409	118.273	1.241.866		16.809.830
10	Phạm Bích Hường	GV	V.07.02.26	18%		3,96		0,5	1,9800		0,7128		7,1528	16.737.552	874.748	164.015	109.344	1.148.107		15.589.445
11	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	V.07.02.25	18%		4,32		0,5	2,1600		0,7776		7,7576	18.152.784	954.271	178.926	119.284	1.252.480		16.900.304
12	Ngô Thị My	GV	V.07.02.25	18%		3,99		0,5	1,9950		0,7182		7,2032	16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805		15.698.683
13	Nguyễn Thị Thu Hào	GV	V.07.02.25	18%		3,99		0,5	1,9950		0,7182		7,2032	16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805		15.698.683
14	Nguyễn Thị Vân	GV	V.07.02.25	18%		3,99		0,5	1,9950		0,7182		7,2032	16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805		15.698.683
15	Đinh Thị Hồng Vân	GV	V.07.02.06	17%		3,96		0,5	1,9800		0,6732		7,1132	16.644.888	867.335	162.625	108.417	1.138.377		15.506.511
16	Nông Thanh Huyền	GV	V.07.02.26	18%		3,65		0,5	1,8250		0,6570		6,6320	15.518.880	806.270	151.176	100.784	1.058.230		14.460.650
17	Trần Thị Thuý	GV	V.07.02.26	17%		3,65		0,5	1,8250		0,6205		6,5955	15.433.470	799.438	149.895	99.930	1.049.262		14.384.208
18	Đỗ Thị Nguyệt	GV	V.07.02.26	14%		3,65		0,5	1,8250		0,5110		6,4860	15.177.240	778.939	146.051	97.367	1.022.358		14.154.882
19	Nguyễn Thị Thắm	GV-TP	V.07.02.26	15%		3,65	0,15	0,5	1,9000		0,5700		6,7700	15.841.800	818.064	153.387	102.258	1.073.709		14.768.091

20	Bùi Thị Miên	GV	V.07.02.25	13%		3,66	0,20	0,5	1,9300		0,5018		6,7918	15.892.812	816.529	153.099	102.066	1.071.694		14.821.118
21	Hà Thị Liên Thảo	GV	V.07.02.25	12%		3,66		0,5	1,8300		0,4392		6,4292	15.044.328	767.370	143.882	95.921	1.007.173		14.037.155
22	Lò Thị Hồng	GV	V.07.02.26	13%		3,65		0,5	1,8250		0,4745		6,4495	15.091.830	772.106	144.770	96.513	1.013.390		14.078.440
23	Nguyễn Thị Thanh	GV	V.07.02.05	13%		3,03		0,5	1,5150		0,3939		5,4389	12.727.026	640.954	120.179	80.119	841.252		11.885.774
24	Nguyễn Thị Nét	GV	V.07.02.25	12%		3,33		0,5	1,6650		0,3996		5,8946	13.793.364	698.181	130.909	87.273	916.363		12.877.001
25	Đỗ Thị Nghĩa	GV	V.07.02.25	19%		3,99		0,5	1,9950		0,7581		7,2431	16.948.854	888.844	166.658	111.106	1.166.608		15.782.246
26	Hà Thị Châm	GV	V.07.05.26	17%		3,65		0,5	1,8250		0,6205		6,5955	15.433.470	799.438	149.895	99.930	1.049.262		14.384.208
27	Lương Thị Lan	GV	V.07.02.25	5%		2,67		0,5	1,3350		0,1335		4,6385	10.854.090	524.815	98.403	65.602	688.820		10.165.270
28	Vương Thị Quỳnh Hoa	YS -TT	V.08.03.07		12%	4,06	0,20	0,5			0,4872		5,2472	12.278.448	888.676	166.627	111.084	1.166.387		11.112.061
29	Cà Thị Quỳnh Thanh	KT	06.031			3,99		0,5		0,10			4,5900	10.740.600	746.928	140.049	93.366	980.343		9.760.257
	Cộng I					115,83	2,10	14,50	55,2339	0,10	20,3343	1,2750	209,3732	489.933.325	26.121.760	4.897.830	3.265.220	34.284.810		455.648.515
30	Trần Thế Toàn	BV												3.860.000	308.800	57.900	38.600	405.300		3.454.700
31	Trần Văn Tuấn	BV												3.860.000	308.800	57.900	38.600	405.300		3.454.700
	Cộng II					-	-	-	-	-	-	-	-	7.720.000	617.600	115.800	77.200	810.600		6.909.400
	Tổng cộng (I+II)					115,83	2,100	14,5	55,2339	0,10	20,3343	1,2750	209,3732	497.653.325	26.739.360	5.013.630	3.342.420	35.095.410		462.557.915

Bằng chữ (Bốn trăm sáu hai triệu năm trăm năm bảy nghìn chín trăm mười lăm đồng)

Kế toán



Cà Thị Quỳnh Thanh

Ngày 03 tháng 11 năm 2025

Hiệu trưởng




Dương Thị Hồng Hạnh